

Lesson Overview

Online security at work



You are a manager, and you have a conversation with a new employee in which you talk to him/her about security.

How can you talk to him/her about security when working?

Useful language

	Words and Expressions	Meaning
	Securing name	
1	passwords	mật khẩu
2	software updates	cập nhật phần mềm
3	file sharing security	bảo mật chia sẻ tập tin
4	software and application security	bảo mật phần mềm và ứng dụng
5	two-factor authentication (2FA)	xác thực hai yếu tố (2FA)
6	email	thư điện tử
7	physical security	bảo mật vật lý
8	secure browsing	duyệt web an toàn
9	public Wi-Fi	Wi-Fi công cộng

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
10	remote access	truy cập từ xa
11	app and device permissions	sự cho phép sử dụng ứng dụng và thiết bị
12	information sharing	chia sẻ thông tin
Description		
13	We encourage the use of strong, unique passwords for each of your accounts.	Chúng tôi khuyến khích bạn sử dụng mật khẩu mạnh, sử dụng duy nhất mỗi mật khẩu cho mỗi tài khoản.
14	Regularly updating your operating system, applications, and security software to avoid vulnerabilities that hackers might exploit	Thường xuyên cập nhật hệ điều hành, ứng dụng và phần mềm bảo mật để tránh các lỗ hổng mà tin tặc có thể khai thác
15	When sharing sensitive documents with colleagues or clients, use secure file-sharing platforms that access controls	Khi chia sẻ tài liệu nhạy cảm với đồng nghiệp hoặc khách hàng, hãy sử dụng nền tảng chia sẻ tệp an toàn cái mà có khả năng kiểm soát quyền truy cập
16	Be cautious about downloading and installing software from untrusted sources. Stick to reputable app stores and official websites to minimize the risk of harmful software.	Hãy thận trọng khi tải xuống và cài đặt phần mềm từ các nguồn không đáng tin cậy. Hãy lựa chọn các cửa hàng ứng dụng có uy tín và các trang web chính thức để giảm thiểu rủi ro về phần mềm độc hại.
17	This adds an extra layer of protection by requiring a second form of verification, usually a code sent to your phone, in addition to your password.	Điều này sẽ bổ sung lớp bảo vệ bằng cách yêu cầu xác minh thứ hai, thường là mã được gửi tới điện thoại của bạn, bên cạnh mật khẩu của bạn.

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
18	Be cautious of phishing emails. Hackers often create convincing emails to trick you into revealing sensitive information. Always double-check the sender's email address and think twice before clicking on any links or downloading attachments	Hãy thận trọng với các email lừa đảo. Tin tặc thường tạo các email thuyết phục để lừa bạn tiết lộ thông tin nhạy cảm. Luôn kiểm tra kỹ địa chỉ email của người gửi và suy nghĩ kỹ trước khi nhấp vào bất kỳ liên kết nào hoặc tải xuống tệp đính kèm
19	Make sure to lock your computer when you step away from your desk, and avoid leaving sensitive documents or passwords in plain sight	Đảm bảo khóa máy tính của bạn khi bạn rời khỏi bàn làm việc và tránh để tài liệu nhạy cảm hoặc mật khẩu ở nơi dễ thấy
20	If you are using your own computer for remote work, get a virtual private network (VPN) to secure your connection and encrypt your data	Nếu bạn đang sử dụng máy tính của mình để làm việc từ xa, hãy sử dụng mạng riêng ảo (VPN) để bảo mật kết nối và mã hóa dữ liệu của bạn.
21	Be sure to use HTTPS whenever possible while browsing websites. This ensures that your communication with the website is encrypted, reducing the risk of data interception.	Hãy đảm bảo sử dụng HTTPS bất cứ khi nào có thể khi truy cập các trang web. Điều này đảm bảo rằng sự sử dụng trang web của bạn được mã hóa, nhằm giảm nguy cơ bị chặn dữ liệu.
22	If you need to access work resources remotely, use secure and encrypted remote desktop tools, and always log out when you're done to prevent unauthorized access.	Nếu bạn cần truy cập tài liệu công việc từ xa, hãy sử dụng các công cụ máy tính từ xa an toàn và được mã hóa, đồng thời luôn đăng xuất khi bạn hoàn tất để ngăn chặn truy cập trái phép.

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
23	Regularly review and revoke permissions for apps and devices that you no longer use or trust. This minimizes the potential for data leakage.	Thường xuyên xem xét và thu hồi quyền đối với các ứng dụng và thiết bị mà bạn không còn sử dụng hoặc tin tưởng. Điều này giảm thiểu khả năng rò rỉ dữ liệu.
24	Only provide sensitive data to those who truly need it for their tasks. It helps reduce potential risks.	Chỉ cung cấp dữ liệu nhạy cảm cho những người thực sự cần nó cho nhiệm vụ của họ. Nó giúp giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn.
Action		
25	update my passwords	cập nhật mật khẩu của tôi
26	keep an eye out for updates and install them promptly	theo dõi các bản cập nhật và cài đặt chúng kịp thời
27	use secure platforms	sử dụng các nền tảng an toàn
28	remember to only download software from reliable sources.	nhớ chỉ tải xuống phần mềm từ các nguồn đáng tin cậy.
29	enable 2FA wherever possible to enhance my account security	kích hoạt 2FA bất cứ khi nào có thể để tăng cường bảo mật tài khoản của tôi
30	make it a habit to lock my computer and keep my workspace organized	tạo thói quen khóa máy tính và giữ cho không gian làm việc của tôi ngăn nắp
31	be careful with emails and avoid any suspicious-looking ones	hãy cẩn thận với email và tránh mọi email có vẻ đáng ngờ
32	stay on top of updates for all my devices	luôn cập nhật cho tất cả các thiết bị của tôi
33	pay attention to the websites I visit and look for that "https://" in the address bar.	hãy chú ý đến các trang web tôi truy cập và tìm "https://" trên thanh địa chỉ.

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
34	use those when needed and log out to ensure no unauthorized access.	sử dụng những thứ đó khi cần thiết và đăng xuất để đảm bảo không có sự truy cập trái phép.
35	review and manage app permissions regularly	thường xuyên xem xét và quản lý quyền ứng dụng
36	be careful with sharing information and only provide access when necessary	hãy cẩn thận với việc chia sẻ thông tin và chỉ cung cấp quyền truy cập khi cần thiết

Sample conversation

37	I'd like to chat about a crucial aspect of our work environment: online security.	Tôi muốn trò chuyện về một khía cạnh quan trọng trong môi trường làm việc của chúng ta: bảo mật trực tuyến.
38	First and foremost, let's talk about [Securing name]. [Description]	Đầu tiên và quan trọng nhất, hãy nói về [Tên bảo mật]. [Sự miêu tả]
39	That makes sense. I'll definitely make sure to [Action].	Điều đó dễ hiểu thôi. Tôi chắc chắn sẽ đảm bảo [hành động].
40	Another important measure is [Securing name]. [Description].	Một biện pháp quan trọng khác là [Tên bảo mật]. [Sự miêu tả].
41	Got it. I'll make sure to [Action].	Tôi hiểu rồi. Tôi chắc chắn sẽ [hành động].
42	Excellent. Now, let's talk about [Securing name]. [Description]	Tốt lắm. Bây giờ hãy nói về [Tên bảo mật]. [Sự miêu tả]
43	I'll definitely [Action].	Tôi chắc chắn sẽ [hành động].
44	Lastly, another practice is [Security name]. [Description].	Cuối cùng, một cách thực hành khác là [Tên bảo mật]. [Sự miêu tả].
45	I appreciate that. I'll make sure to [Action].	Tôi trân trọng sự chia sẻ này. Tôi chắc chắn sẽ [hành động].

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
46	Our company takes online security seriously, and by being mindful of these practices, you'll be contributing to a safer digital environment for all of us.	Công ty chúng ta rất coi trọng vấn đề bảo mật trực tuyến và nếu bạn lưu tâm đến điều này, bạn sẽ góp phần tạo nên một môi trường kỹ thuật số an toàn hơn cho tất cả chúng ta.
47	Thank you for taking the time to explain this. I'll definitely take these measures seriously.	Cảm ơn bạn đã dành thời gian để giải thích điều này. Tôi chắc chắn sẽ thực hiện những biện pháp này một cách nghiêm túc.
48	You're welcome, [name]. Have a fantastic day!	Không có gì đâu, [tên]. Chúc bạn có một ngày tốt lành!
49	You too, [name]. Take care and have a great day!	Bạn cũng vậy, [tên]. Bảo trọng nhé. Chúc bạn một ngày tốt lành!